

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PL  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2022/DS - ST

Ngày: 28/9/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Triệu Thanh Liêm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Tuyết Kha
2. Bà Nguyễn Hồng Lành

**Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký  
Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL:** Bà Đoàn Vũ Loan- Kiểm sát  
viên

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL xét  
xử công khai vụ án thụ lý số 57/2022/TLST - DS ngày 10 tháng 3 năm 2022 về  
việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số  
268/2022/QDST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Q, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp 8B, xã PTTA,  
huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 và bà Trần Thị K, sinh năm  
1970; địa chỉ: Ấp 8B, xã PTTA, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn Huy, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp 8B, xã PTTA, huyện  
PL, tỉnh Bạc Liêu;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huy là bà Trần Thị Q, sinh năm  
1977; địa chỉ: Ấp 8B, xã PTTA, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

- Chị Trần Thị Út, sinh năm 1988 và ông Trần Văn Hòa; cùng địa chỉ: Ấp  
8B, xã PTTA, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hòa là chị Trần Thị Út, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp 8B, xã PTTA, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Nguyên đơn bà Trần Thị Q trình bày: Giữa vợ chồng bà Q, ông Huy với vợ chồng ông T, bà K có thực hiện các giao dịch về tiền vay 04 lần, cụ thể như sau

Lần thứ 1: Ngày 20/7/2018, vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị K ở ấp 8B, xã PTTA, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu có vay của vợ chồng bà Q số tiền là: 450.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 2.038% 1 tháng. Mỗi năm đóng lãi là 112.500.000 đồng và thỏa thuận đóng lãi mỗi năm một lần vào ngày 20 tháng 7. Hợp đồng 03 năm sẽ trả hết tiền gốc và lãi. Hợp đồng có sự chứng kiến của Nguyễn Thương Tính là con của ông T và ông Lê Văn Voi là Trưởng ấp 8B cũng là người đại diện chính quyền xác nhận hợp đồng này. Để làm tin, vợ chồng anh T có giao bà Q 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP181424 mang tên Nguyễn Văn T và Trần Thị K, thửa đất số 128, tờ bản đồ số 3, diện tích 26768,4m<sup>2</sup>. Thửa đất tại ấp 8B, xã PTTA, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu, cấp ngày 31/7/2009.

Ngoài ra vợ chồng ông T, bà K còn cam kết nếu sau khi hết hợp đồng vào ngày 20/7/2021 âm lịch mà vợ chồng ông T không chuộc lại đất thì vợ chồng bà Q được quyền yêu cầu cấp có thẩm quyền làm các thủ tục sang tên phần đất trên cho vợ chồng bà Q sở hữu và đứng tên

Lần thứ 2: Ngày 04/11/2018 âm lịch, vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị K tiếp tục vay của vợ chồng bà Q số tiền 115.000.000 đồng.

Lần thứ 3: Ngày 02/12/2018 âm lịch, vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị K tiếp tục vay của vợ chồng bà Q số tiền 50.000.000 đồng.

Lần thứ 4: Ngày 24/01/2019 âm lịch, vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị K tiếp tục vay của vợ chồng bà Q số tiền 50.000.000 đồng.

Tổng số vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị K vay vợ chồng bà Q số tiền là: 665.000.000 đồng.

Tuy nhiên từ khi nhận tiền đến nay thì vợ chồng ông T không đóng lãi như thỏa thuận mặc dù đã được nhắc nhở nhiều lần và lần tránh cố tình không đóng. Do đó, bà Trần Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy hợp đồng vay tài sản ngày 20/7/2018 giữa bà Trần Thị Q, ông Nguyễn Văn Huy với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị K. Buộc ông Nguyễn Văn

T, bà Trần Thị K trả số tiền gốc 450.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 20/7/2018 (âm lịch);

+ Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị K trả số tiền gốc 115.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 04/11/2018 (âm lịch);

+ Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị K trả số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 02/12/2018 (âm lịch);

+ Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị K trả số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 24/01/2019 (âm lịch);

Về tiền lãi: Bà Q xác định ông T đã đóng được 01 năm tiền lãi của số tiền vay 450.000.000 đồng với số tiền là 112.500.000 đồng.

Bà Trần Thị Q xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000 đồng mà bà Q đã cho ông T vay vào ngày 24/01/2019 (âm lịch), bà Q không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 28/3/2022 và bản trình bày ý kiến ngày 24/3/2022 và ngày 15/4/2022:

Vợ chồng ông T, bà K có vay tiền của bà Q số tiền là 615.000.000 đồng, cụ thể gồm thời gian sau:

+ Ngày 20/7/2018 (âm lịch), số tiền là 450.000.000 đồng;

+ Ngày 04/11/2018 (âm lịch), số tiền là 115.000.000 đồng;

+ Ngày 02/12/2018 (âm lịch), số tiền là 50.000.000 đồng.

Đối với số tiền 450.000.000 đồng thực tế thì ông T chỉ có nhận từ bà Q là 337.500.000 đồng, do hai bên tự thỏa thuận đóng lãi trước 01 năm tiền lãi là 112.500.000 đồng.

Đối với số tiền 115.000.000 đồng thì trước đó vợ chồng ông T đã mượn nhiều lần, đến ngày 02/11/2018 thì vợ chồng ông T và bà Q mới thống nhất lập biên nhận vay tiền để tổng hợp lại số tiền nợ vay là 115.000.000 đồng.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng ngày 02/12/2018 (âm lịch), thì ông T nhờ bà Trần Thị Q vay dùm ông T tiền của bà Trần Thị Út, ông Nguyễn Văn Hòa. Do đó, khi lập biên nhận vay tiền thì bà Út, ông Hòa ký tên tại bên cho vay. Nay bà Q khởi kiện đòi số tiền trên ông T cũng đồng ý trả.

Kể từ ngày lập các biên nhận vay tiền thì ông T chưa đóng tiền lãi cho bà Q.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà bà Q cho rằng cho ông T vay ngày 24/01/2019 (âm lịch) thì ông T không đồng ý, do ông không có vay số tiền trên

vì trong thời gian này vợ chồng ông đi Thành phố Hồ Chí Minh làm công nhân không có mặt ở địa phương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Út và bà Út đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Hòa trình bày: Ngày 02/12/2018 (âm lịch), bà Út, ông Huy với ông T, bà K có lập hợp đồng vay tài sản, theo đó bà Út cho vợ chồng ông T vay số tiền là 50.000.000 đồng. Việc bà Út cho ông T vay số tiền trên xuất phát từ việc trước đó giữa bà với vợ chồng ông T, vợ chồng bà Q có thỏa thuận bà Q là người đứng ra trả tiền thay cho ông T số tiền trên và vợ chồng ông T có trách nhiệm trả tiền vay lại cho bà Q. Do đó, việc bà Q dùng giấy vay tiền ngày 02/12/2018 (âm lịch) có vợ chồng bà ký tên bên cho vay để yêu cầu ông T trả tiền bà đồng ý và không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu ý kiến:**

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Q. Hủy hợp đồng cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/7/2018 (âm lịch). Buộc ông T, bà K có nghĩa vụ trả cho ông Huy, bà Q số tiền nợ gốc là 589.899.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền, thủ tục tố tụng : Bà Trần Thị Q khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị K có trách nhiệm trả tiền nợ vay; ông T, bà K có đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện PL nên căn cứ vào khoản 6 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện PL thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Trần Thị Q khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị K có trách nhiệm trả nợ tiền vay cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc 615.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày nhận tiền vay. Để chứng minh yêu cầu khởi kiện nguyên đơn có cung cấp 01 hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/7/2018 (âm lịch) với số tiền là 450.000.000 đồng; 01 biên nhận vay tiền ngày 02/12/2018 (âm lịch) và 01 biên nhận vay tiền ngày 02/11/2018 (âm lịch). Ông T thừa nhận có vay tiền của bà Q số tiền trên và đồng ý trả số nợ gốc còn thiếu 615.000.000 đồng cho bà Q. Đối với bị đơn bà Trần Thị K trong quá trình giải

quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn biết nhưng không có ý kiến phản đối gì. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự các tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án.

[3] Về yêu cầu ông T, bà K trả số tiền nợ gốc 615.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là số tiền tổng hợp của 03 khoản vay là vào ngày 20/7/2018 (âm lịch) với số tiền là 450.000.000 đồng; ngày 02/12/2018 (âm lịch) với số tiền 115.000.000 đồng và ngày 02/11/2018 (âm lịch) với số tiền 50.000.000 đồng.

[3.1] Đối với số tiền vay 450.000.000 đồng vào ngày 20/7/2018 (âm lịch). Theo hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T, bà K cầm cố cho bà Q giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa đất số 128, tờ bản đồ số 3, diện tích 26.768,4m<sup>2</sup>. Đất tọa lạc tại ấp 8B, xã PTTA, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu với giá là 450.000.000 đồng. Mặc dù các bên xác lập quan hệ giao dịch là cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế là vay tài sản và điều này cũng được các bên thống nhất thừa nhận, việc bà Q hiện nay đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T là để làm tin. Do đó, bà Q khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố trên là có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền vay theo hợp đồng cầm cố trên thì bà Q và ông T cùng xác định nợ gốc còn thiếu 450.000.000 đồng và ông T đã đóng lãi trước 01 năm (Từ ngày 20/7/2018 âm lịch đến ngày 20/7/2019 âm lịch) với mức lãi suất là 2,083%/tháng và số tiền là 112.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc các bên thỏa thuận lãi suất nêu trên là vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định, lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm, tương đương 1,66%/tháng. Căn cứ quy định tại Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì *“Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay.”*. Do đó, số tiền lãi ông T đã trả cho bà Q cần được điều chỉnh lại cho đúng quy định. Từ ngày 20/7/2018 âm lịch (ngày 30/8/2018 dương lịch) đến ngày 20/7/2019 âm lịch (ngày 20/8/2019 dương lịch) là: 11 tháng 21 ngày x 450.000.000 đồng x 20%/năm = 87.750.000 đồng. Số tiền lãi ông T đã trả vượt quá mức lãi suất được trừ vào tiền gốc là 24.750.000 đồng. Như vậy, từ ngày

20/8/2019 (dương lịch), đối với số tiền 450.000.000 đồng thì ông T chỉ còn nợ bà Q là 425.250.000 đồng. Nên chỉ có căn cứ chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Q đối với số tiền trên.

[3.2] Đối với số tiền ông T vay bà Q vào ngày 04/11/2018 (âm lịch) là 115.000.000 đồng và ngày 02/12/2018 (âm lịch) là 50.000.000 đồng thì các bên đều thống nhất đối với 02 khoản vay trên về số tiền nợ gốc còn thiếu.

Từ những nhận định ở mục [3.1] và [3.2], Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông T, bà K có trách nhiệm trả cho bà Q, ông Huy số tiền nợ gốc còn thiếu là 590.250.000 đồng và hủy hợp đồng cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/7/2018.

[4] Về yêu cầu tính lãi suất: Bà Q yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày vay tiền cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Quá trình giải quyết vụ án thì hai bên cùng thống nhất khi cho vay thì thỏa thuận lãi suất như sau:

- Ngày 20/7/2018 (âm lịch), số tiền là 450.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 2,083%/tháng.
- Ngày 04/11/2018 (âm lịch), số tiền là 115.000.000 đồng lãi suất là 7%/tháng.
- Ngày 02/12/2018 (âm lịch), số tiền là 50.000.000 đồng lãi suất là 6%/tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự xác định việc cho vay tiền của hai bên là có lãi suất. Tuy nhiên mức lãi suất hai bên tự thỏa thuận là vượt quá mức lãi suất pháp luật cho phép nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định “1. *Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.*”. Do đó, mức lãi suất được điều chỉnh theo quy định là 20%/năm.

- Số tiền vay 450.000.000 đồng của ngày 20/7/2018 (âm lịch), như đã nhận định ở mục [3.1] ông T đã đóng lãi đến ngày 20/8/2019 (dương lịch) và nợ gốc còn nợ lại là 425.250.000 đồng. Nên số tiền lãi ông T có trách nhiệm phải trả từ ngày 20/8/2019 (dương lịch) đến ngày xét xử ngày 28/9/2022 (dương lịch) là: 03 năm 01 tháng 08 ngày x 425.250.000 đồng x 20%/năm = 264.127.500 đồng.

- Số tiền vay 115.000.000 đồng của ngày 04/11/2018 (âm lịch) tức ngày

10/12/2018 (dương lịch) đến ngày xét xử ngày 28/9/2022 (dương lịch) là: 03 năm 09 tháng 19 ngày x 115.000.000 đồng x 20%/năm = 87.463.000 đồng.

- Số tiền vay 50.000.000 đồng của ngày 02/12/2018 (âm lịch) tức ngày 07/01/2019 (dương lịch) đến ngày xét xử ngày 28/9/2022 (dương lịch) là: 03 năm 08 tháng 21 ngày x 50.000.000 đồng x 20%/năm = 37.250.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi ông T, bà K có trách nhiệm trả cho bà Q là 388.840.000 đồng (đã làm tròn).

[5] Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 24/01/2019 âm lịch, bà Q đã rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền trên. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật dân sự, đình chỉ yêu cầu trên của bà Q.

[6] Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Bà Trần Thị Q phải chịu 6.000.000 đồng. Bà Q đã nộp xong.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án là đúng, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về án phí dân sự có giá ngạch trong vụ án: Các đương sự phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 469 và 468 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Q đối với ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị K yêu cầu ông T, bà Q trả tiền vay và lãi suất theo quy định của pháp luật.

2/. Hủy hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/7/2018 giữa bà Trần Thị Q, ông Nguyễn Văn Huy với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị K.

3/. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị K có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Q, ông Nguyễn Văn Huy số tiền 979.090.000 (Chín trăm bảy mươi chín

triệu, không trăm chín mươi ngàn) đồng. Trong đó nợ gốc là 590.250.000 đồng và nợ lãi là 388.840.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án

4/. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Q đòi ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị K số tiền nợ gốc số tiền 24.750.000 (Hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng.

5/. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Q đối với ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị K số tiền là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

6/. Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Bà Trần Thị Q phải chịu 6.000.000 đồng. Bà Q đã nộp xong.

7/. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Trần Thị Q được phải chịu 1.237.000 đồng. Bà Q đã nộp tiền tạm ứng án phí số tiền 15.300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005059 ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PL được chuyển thu án phí trong giai đoạn thi hành án. Bà Q còn được nhận lại số tiền 14.063.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 41.372.700 đồng.

8/. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Phước Long;
- THADS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Triệu Thanh Liêm**